

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI & GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN
78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ III NĂM 2011
(Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2011)

Ngày 15 tháng 11 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

DVT: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+1	100		206,910,633,406	233,896,343,013
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47,449,802,001	50,030,447,842
1. Tiền	111	V.01	41,949,802,001	44,030,447,842
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,500,000,000	6,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9,625,542,116	53,755,200,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	9,625,542,116	53,755,200,000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	
III. Các khoản phải thu khác	130		138,723,939,719	119,240,908,549
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	91,714,957,475	87,562,342,653
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	30,665,177,532	26,831,948,785
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	16,343,804,712	4,846,617,111
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140		1,491,527,676	1,119,536,192
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1,491,527,676	1,119,536,192
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,619,821,894	9,750,250,430
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	2,988,027,626	3,036,316,460
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,069,129,100	4,917,717,328
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.08	1,984,517,490	433,455,294
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	3,578,147,678	1,362,761,348
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		175,325,573,307	192,786,344,340
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	
II. Tài sản cố định	220		159,250,184,454	176,855,530,206
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	146,658,493,434	111,993,625,823

2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	81,421,178,878	81,734,611,878
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	23,174,533
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.23	241,042,535	314,905,547
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		168,674,028,116	193,569,698,997
I. Vốn chủ sở hữu	410		168,674,028,116	193,569,698,997
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,496,000,000	27,496,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,708,697,136	18,793,570,701
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,056,334,940	9,098,771,722
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33,412,996,040	58,181,356,574
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.25	50,337,817,567	47,787,039,761
Tổng Cộng Nguồn Vốn(430 = 300 + 400)	440		382,236,206,713	426,682,687,353

0 0

Các Chỉ Tiêu Ngoài Bảng Cân Đối KT	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Bình Nam

Ngày 15 tháng 11 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Tiếp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2011

DVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÍ III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	201,536,684,365		597,870,528,920	
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
	10		201,536,684,365		597,870,528,920	
cấp dịch vụ (10=01-02)						
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.2	187,079,335,027		532,886,348,194	
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,457,349,338		64,984,180,726	
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	302,475,441		2,439,304,244	
7- Chi phí tài chính	22	VI.4	3,539,132,664		8,836,926,777	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,539,132,664		8,836,926,777	
8- Chi phí bán hàng	24	VI.5	3,086,580,918		9,692,614,026	
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9,253,793,688		27,533,117,610	
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(1,119,682,491)		21,360,826,557	
11- Thu nhập khác	31	VI.7	2,008		79,823,704	
12- Chi phí khác	32	VI.8	964,623		4,438,041	
13- Lợi nhuận khác {40=31-32}	40		(962,615)		75,385,663	
14- Phần lãi hoặc lỗ trong cty LK, LD			-		-	
15- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50 = 30+40 }	50		(1,120,645,106)		21,436,212,220	
16- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	471,639,520		6,251,905,154	
17- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		(513,133,872)	
18- Lợi nhuận sau thuế TNDN { 60 =50-51-52 }	60		(1,592,284,626)		15,697,440,938	
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(1,327,437,466)		5,776,301,642	
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ			(264,847,160)		9,921,139,296	
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(33)		1,962	

Năm 2010 Cty hợp nhất vào tháng 12/2010 nên ở cột năm trước không có số liệu so sánh

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Bình Nam

Ngày 11 tháng 11 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Tiếp

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

DVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	M.Số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21,436,212,220	63,692,848,221
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	23,117,355,321	16,750,605,312
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,397,022,021)	(7,702,315,787)
- Chi phí lãi vay	06		8,836,926,777	5,167,430,326
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43,993,472,297	77,908,568,072
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34,830,569,573)	(10,562,901,909)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(371,991,484)	(3,797,103,097)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		30,030,890,497	(45,040,919,625)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		433,673,454	(4,635,755,526)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,918,451,984)	(6,035,718,080)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11,889,296,320)	(7,089,748,345)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		200,000,000	1,904,500,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(17,681,576,067)	(10,304,514,756)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(33,849,180)	(7,653,593,266)
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5,512,009,569)	(5,748,113,483)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	3,732,272,728

CHỈ TIÊU	M.Số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30,281,927,200)	(99,852,817,700)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		68,911,585,084	92,154,055,900
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(11,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,544,035,910	4,818,510,221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		42,661,684,225	(15,896,092,334)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		100,000,000	28,630,000,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8,100,000,000	2,300,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25,491,045,000)	(16,172,209,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33,417,435,886)	(28,651,477,783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50,708,480,886)	(13,893,686,783)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(8,080,645,841)	(37,443,372,383)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	50,030,447,842	98,493,553,103
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	41,949,802,001	61,050,180,720

Ngày 15 tháng 11 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Bình Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Tiếp

Đơn vị báo cáo : C.TY CP VẬN TẢI & GN BIA SG

Địa chỉ : 78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

Mẫu số : B09-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 bao gồm báo cáo tài chính Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn và các công ty con là Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc, Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung, Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn Miền Tây (gọi chung là tập đoàn)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh Vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải; Mua bán rượu bia, nước giải khát; Sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; Dịch vụ vệ sinh công nghiệp; Kinh doanh Bất động sản.

4. Tên công ty con được hợp nhất :

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỉ lệ lợi ích</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
- Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	- Số 3 Trần Phú, Thành phố Vinh, Nghệ An	53%	53%
- Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung	- Số 6 Nguyễn Thụy, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	53%	53%
- Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Miền Tây	- Đường số 5, Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ	52%	52%

5. Những ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn : Vào cuối tháng 11 năm 2010, Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn tăng vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung, Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Tây và Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Miền Bắc, nâng tỷ lệ vốn trong các công ty này lên lần lượt 53%, 53%, 52% và trở thành Công ty mẹ của 3 công ty này từ tháng 12 năm 2010.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán Năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 31/12/2011

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC & CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất : Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất : Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

- Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Đầu tư vào công ty liên kết : Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của

khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

- Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.
- Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Nhà cửa vật kiến trúc	5 -> 25 năm
Máy móc và thiết bị	6 -> 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 -> 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 7 năm

8. Tài sản thuê hoạt động

- Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu

tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

12. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Phần mềm máy tính

Chi phí phần mềm máy tính đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 24 tháng.

Chi phí khác

Chi phí thuê đất, bảo hiểm, thuê bãi xe, thuê văn phòng... được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời hạn của hợp đồng.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

14. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Tập đoàn. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí.
- Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần : chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
- Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính.
- Năm tài chính 2006 là năm đầu tiên Công ty mẹ hoạt động kinh doanh có lãi. Năm 2010 là thứ 5 kể từ khi hoạt động kinh doanh có lãi nên thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
- Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.



**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Đơn vị tính :...)

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi NH dưới 3 tháng))

Cộng

<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
656,985,106	452,199,364
41,292,816,895	43,578,248,478
5,500,000,000	6,000,000,000
47,449,802,001	50,030,447,842

2. Đầu tư ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng đến 1 năm

Cộng

<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
9,625,542,116	53,755,200,000
9,625,542,116	53,755,200,000

3. Phải thu khách hàng

- Phải thu các bên liên quan
- Các khách hàng khác

Cộng

<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
86,029,359,857	85,091,140,900
5,685,597,618	2,471,201,753
91,714,957,475	87,562,342,653

4. Trả trước cho người bán

- Trả trước cho các bên liên quan
- Các khách hàng khác

Cộng

<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
740,704,463	3,999,134,507
29,924,473,069	22,832,814,278
30,665,177,532	26,831,948,785

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Ứng chi trả cổ tức
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn
- Thuế TNCN NV XN trước cổ phần hóa
- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động
- Thu hộ tiền Cty CP NGK Chương Dương
- Phải thu Hao bẻ V/c
- Phải thu khác

Cộng

<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
243,090,257	1,871,371,267
4,977,363	4,977,363
195,251,931	195,251,931
204,683,848	61,550,390
563,545,898	1,128,923,464
75,115,377	
15,057,140,038	1,584,542,696
16,343,804,712	4,846,617,111

6. Hàng tồn kho

- Nhiên liệu, vật liệu, phụ tùng ô tô
- Công cụ, dụng cụ

Cộng

<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
1,485,349,608	1,074,596,909
6,178,068	44,939,283
1,491,527,676	1,119,536,192

7. Chi phí trả trước ngắn hạn :

- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí CCDC
- Chi phí khác

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
	526,877,500	1,451,969,356
	652,471,279	304,600,038
	1,808,678,847	1,279,747,066
Cộng	2,988,027,626	3,036,316,460

8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước :

Số thuế TNDN tạm nộp 04 quý năm 2010 lớn hơn quyết toán năm 2010 của cty Mẹ

9. Tài sản ngắn hạn khác

- Tạm ứng
- Khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
	3,478,147,678	1,262,761,348
	100,000,000	100,000,000
Cộng	3,578,147,678	1,362,761,348

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<u>Số dư đầu năm</u>	152,543,636	99,401,400	145,001,476,306	4,014,420,547		149,267,841,889
- Mua trong Quý		341,000,000	670,268,037	342,864,909		1,354,132,946
- Đầu tư XDCB hoàn thành			56,428,089,986			56,428,089,986
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
<u>Số dư cuối quý</u>	152,543,636	440,401,400	202,099,834,329	4,357,285,456	-	207,050,064,821
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	69,658,304	43,441,936	36,168,474,870	992,640,956		37,274,216,066
- Khấu hao trong quý	23,091,546	37,348,777	22,077,293,667	979,621,331		23,117,355,321
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
<u>Số dư cuối quý</u>	92,749,850	80,790,713	58,245,768,537	1,972,262,287	-	60,391,571,387

Gia trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	82,885,332	55,959,464	108,833,001,436	3,021,779,591	-	111,993,625,823
- Tại ngày cuối quý	59,793,786	359,610,687	143,854,065,792	2,385,023,169	-	146,658,493,434

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Phương tiện vận tải truyền dẫn	1,578,164,786
- Thiết bị dụng cụ quản lý	311,879,502
Cộng	1,890,044,288

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Tài Sản cố định vô hình của Tập đoàn gồm :

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nghệ An	3,752,805,000
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi	935,890,000
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Cần Thơ	3,600,000,000
Cộng	8,288,695,000

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Số đầu năm	56,573,209,383
- Chi phí phát sinh trong năm	4,571,300,620
- Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	(56,841,513,983)
Số cuối kỳ	4,302,996,020

Số dư cuối kỳ bao gồm :

- Chi phí công trình xây dựng văn phòng tại Sabetran Miền Bắc	4,302,541,475
- Chi phí công trình xây dựng văn phòng tại Sabetran Miền Trung	454,545

13. Đầu tư dài hạn khác :

	<u>Cuối Quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Đầu tư cổ phiếu Cty CP KD LTTP SABECO	90,000	1,350,000,000	90,000	1,350,000,000
- Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Bia SG - Phú Lý	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Cộng	190,000	2,350,000,000	190,000	2,350,000,000

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số đầu năm	(450,000,000)	(450,000,000)
- Trích lập dự phòng bổ sung	(180,000,000)	(180,000,000)
Số cuối năm	(630,000,000)	(630,000,000)

15. Chi phí trả trước dài hạn :	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí CCDC	1,126,374,252	198,175,106
- Chi phí thuê văn phòng	4,915,129,300	7,240,916,200
- Tiền thuê đất trả trước	5,052,631,578	6,000,000,000
- Tiền thuê xe con	304,200,000	
- Chi phí trả trước DH khác	2,427,094,384	771,722,828
Cộng	13,825,429,514	14,210,814,134
16. Vay và nợ ngắn hạn	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
*Vay dài hạn đến hạn trả :		
- Ngân hàng MHB CN SG	622,000,000	17,278,000,000
- Ngân hàng Công thương VN CN Nam SG		421,612,000
Cộng	622,000,000	17,699,612,000
17. Phải trả người bán	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải trả cho các bên liên quan	9,627,687,000	4,922,393,382
- Các nhà cung cấp khác	53,435,998,681	45,345,070,476
Cộng	63,063,685,681	50,267,463,858
18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	2,651,970,683	4,105,674,372
- Thuế TNDN	2,216,638,658	6,125,460,015
- Thuế thu nhập cá nhân	318,978,189	859,854,802
Cộng	5,187,587,530	11,090,989,189
19. Phải trả người lao động : Là số tiền lương còn phải trả CB, CNV		
20. Chi phí phải trả :	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí thuê xe vận chuyển	776,616,123	1,372,893,522
- Chi phí lãi vay ngân hàng	1,225,165,460	2,319,525,786
- Chi phí phải trả khác	842,365,752	2,280,485,835
Cộng	2,844,147,335	5,972,905,143

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	242,136,241	376,817,814
- Cổ tức phải trả	392,908,334	247,216,875
- Nhận ký quỹ, ký cược	4,042,500	4,042,500
- Các khoản phải trả phải nộp khác	472,791,233	36,067,118
Cộng	1,111,878,308	664,144,307

22. Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ngân hàng MHB CN SG	80,575,178,878	80,575,178,878
- Ngân hàng Công thương VN CN Nam SG	846,000,000	1,159,433,000
Cộng	81,421,178,878	81,734,611,878

23. Dự phòng trợ cấp mất việc làm:

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số đầu năm	314,905,547	264,210,734
- Số trích trong quý	0	102,419,788
- Số chi trong quý	(73,863,012)	(51,724,975)
Cộng	241,042,535	314,905,547

24. Vốn chủ sở hữu :**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Ghi chú : Thông tin chi tiết về biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 1.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của nhà nước	20,000,000,000	20,000,000,000
- Vốn góp của các cổ đông	60,000,000,000	60,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	27,496,000,000	27,496,000,000
Cộng	107,496,000,000	107,496,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia**lợi nhuận**

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :		
+ Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
Cộng		

- Cổ tức Cty Mẹ đã chi trả trong năm như sau :

+ Cổ tức năm trước	19,989,602,550	14,467,505,333
+ Cổ tức năm nay		11,696,322,450

Cộng

19,989,602,550 26,163,827,783

d. Cổ phiếu :

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp :

Cuối Quý Đầu năm

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ Đầu tư phát triển được dùng để mở rộng KD hoặc đầu tư theo chiều sâu.

- Quỹ Dự phòng tài chính được dùng để :

- + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
- + Bù đắp những khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

25. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư	37,390,000,000	37,290,000,000
- Lợi nhuận của CĐTS ở các công ty con	10,105,050,974	8,941,831,289
- Các quỹ của CĐTS	2,842,766,593	1,555,208,472
Cộng	50,337,817,567	47,787,039,761

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD HỢP NHẤT**

Năm 2010 Cty hợp nhất vào tháng 12/2010 nên ở cột năm trước không có số liệu so sánh

(Đơn vị tính : đồng)

	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm nay</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng	131,415,440	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	201,405,268,925	
Cộng	201,536,684,365	
*. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		0
*. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Doanh thu thuần và trao đổi sản phẩm, hàng hóa	131,415,440	
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	201,405,268,925	
Cộng	201,536,684,365	
2. Giá vốn hàng bán	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	112,671,093	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	186,966,663,934	
Cộng	187,079,335,027	
3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Lãi tiền gửi	302,475,441	
Cộng	302,475,441	
4. Chi phí tài chính	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Lãi tiền vay	3,539,132,664	
Cộng	3,539,132,664	
5. Chi phí bán hàng	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	2,678,468,430	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	80,718,297	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	28,240,244	
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	0	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	204,536,262	
- Chi phí bằng tiền khác	94,617,685	
Cộng	3,086,580,918	

	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí cho nhân viên	5,480,311,303	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	344,681,199	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	368,303,995	
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	150,097,000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,242,188,754	
- Chi phí bằng tiền khác	668,211,437	
Cộng	9,253,793,688	
7. Thu nhập khác		
- Thu nhập từ thanh lý phương tiện vận tải		
- Thu nhập khác	2,008	
Cộng	2,008	
8. Chi phí khác		
-Phạt chậm nộp thuế	164,533	
- Chi phí khác	800,090	
Cộng	964,623	
09. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Tại Công ty Mẹ	14,498,422	
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Sabetran Miền Bắc	457,141,098	
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Sabetran Miền Trung		
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Miền Tây		
Cộng	471,639,520	8,115,515,960
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
*. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(264,847,160)	
*. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
*. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(264,847,160)	
*. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8,000,000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(33)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau :

	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8,000,000	
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại		0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8,000,000	

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Chi phí nhân công	19,285,436,132	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	23,132,805,241	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8,174,468,504	
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	150,097,000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	218,296,850,086	
- Chi phí bằng tiền khác	1,014,159,127	
Cộng	270,053,816,090	

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Thu nhập thành viên HĐQT	437,550,000	727,000,000
- Thu nhập BGD	1,679,635,623	998,121,418
Cộng	2,117,185,623	1,725,121,418

2. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

Bên liên quan

Mối quan hệ

- Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Sài Gòn	- Cổ đông sáng lập nắm giữ 25,00% vốn điều lệ
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại	- Cổ đông sáng lập nắm giữ 1,96% vốn điều lệ
- Công ty Cổ phần Vận tải Giao nhận và Thương mại Quang Chí	- Cổ đông sáng lập nắm giữ 2,24% vốn điều lệ
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sài Gòn 9	- Cổ đông sáng lập nắm giữ 1,40% vốn điều lệ
- Công ty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	- Công ty con
- Công ty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung	- Công ty con
- Công ty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây	- Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Trung	- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên	- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ	- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco

- Cty CP Bia SG M.Tay - Nhà máy Bia Sài Gòn Sóc Trăng Vận chuyển vật tư	760,274,107	496,725,350
- Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh & Chi nhánh Vận chuyển vật tư	137,691,639	166,009,400
- Công ty CPTM SABECO Miền Trung & Các chi nhánh Vận chuyển bia	7,018,718,303	10,764,558,890
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Các chi nhánh Vận chuyển bia	20,209,011,346	27,540,441,738
- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ & Các chi nhánh Vận chuyển bia	31,609,636,566	32,521,122,820
- Công ty CPTM SABECO Miền Đông & Các chi nhánh Vận chuyển bia	30,366,082,424	32,784,045,448
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền & Các chi nhánh Vận chuyển bia	26,031,435,501	24,220,620,644
- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu & Các chi nhánh Vận chuyển bia	19,582,128,456	12,036,721,915
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm Vận chuyển bia	79,207,471,295	56,856,819,908
- Công ty TNHH ITV Cơ Khí SA BE CO - Doanh thu vận chuyển vật tư		
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn - Doanh thu thuê kho bãi Mua thùng giấy		55,440,000

- Công ty CP Bao bì SABECO Sông Lam		
Vận chuyển thùng giấy 333	426,245,016	
- Công ty CP Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân		
Vận chuyển vật tư	33,602,948	80,519,377
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam		
Vận chuyển vật tư	18,983,659	
- Công ty CP Rượu Bình Tây		
- Doanh thu vận chuyển vật tư		
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây		
Vận chuyển vật tư	77,580,116	12,893,430
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội		
Vận chuyển vật tư	13,574,683	69,651,391
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nam		
Vận chuyển vật tư	18,551,439	71,346,208
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi		
Vận chuyển vật tư	3,131,987,198	118,800,000
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Vận chuyển vật tư	13,152,259	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Lý		
Vận chuyển vật tư	10,844,988	
- CN Công ty CP Bia Sài Gòn Miền Trung Tại Daklak		
Vận chuyển vật tư	82,308,000	
- Công ty Bia NGK Sài Gòn - Tây Đô		
Vận chuyển vật tư	549,668,596	

- Công ty CP nước giải khát Chương Dương		
Vận chuyển nước giải khát	906,738,966	
- Công ty CP nước khoáng Dakai		
Vận chuyển nước khoáng		
- Cty CP Vận tải và Thương Mại		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	3,232,773,386	6,795,244,504
Bán thùng giấy 333		1,801,772
- Cty CP VT GN & TM Quang Châu		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	20,192,934,265	20,750,068,891
Bán thùng giấy 333	893,750	5,340,578
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	8,387,318,148	6,481,522,150
- Chi phí thuê kho ở Thới An		
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	29,176,996,475	18,076,764,373
Thuê xe của Cty, thùng giấy 333, vật tư	69,572,700	1,297,245,857
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung		
- Chi phí cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	23,872,327,612	32,794,952,396
- Chi phí mua vật tư	110,115,434	417,155,690
- Doanh thu bán thùng giấy 333, vật tư		
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	16,319,221,829	13,548,928,931
Thuê xe của Cty, thùng giấy 333, vật tư	1,198,543,500	1,068,834,351

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau :

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	11,359,994	274,949,974
- Cty CP Bia SG M.Tây - Nhà máy Bia Sài Gòn Sóc Trăng Phải thu cước vận chuyển		648,817,895
- Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh & Chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	217,235,748	111,499,378
- Công ty CP Bia Sài Gòn Miền Trung & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển		119,017,602
- Công ty TNHH ITV TM SA BE CO Phải thu cước vận chuyển		2,144,140,079
- Công ty CP TM SABECO Miền Trung & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển		240,199,159
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	7,312,081,423	1,068,144,825
- Công ty CP TM SABECO Nam Trung Bộ & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	10,168,716,459	381,959,936
- Công ty CP TM SABECO Miền Đông & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	18,093,171,131	3,182,543,740
- Công ty CP TM SABECO Sông Tiền & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	8,824,128,687	6,692,905,971
- Công ty CP TM SABECO Sông Hậu & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	6,723,325,185	9,289,502,228
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm Phải thu cước vận chuyển	21,218,429,650	54,429,512,572

- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây

Phải thu cước vận chuyển

- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn

Phải thu tiền thuê kho bãi

3,309,973,360 3,086,172,640

- Công ty CP Rượu Bình Tây

Phải thu cước vận chuyển

- Công ty CP Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân

Phải thu cước vận chuyển

9,668,100

- Công ty CP Bia & NGK Phú Yên

Phải thu bán Pallet gỗ

80,850,000 80,850,000

- Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam

Phải thu cước vận chuyển

29,198,479

- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ

Phải thu cước vận chuyển

- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội

Phải thu cước vận chuyển

952,001,414 1,265,967,059

- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nam

Phải thu cước vận chuyển

- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu

Phải thu cước vận chuyển

35,531,068

- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây

Phải thu cước vận chuyển

13,758,327 141,806,500



- Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam		
Phải thu cước vận chuyển	1,317,421,880	1,634,952,000
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi		
Phải thu cước vận chuyển	3,131,987,198	
- Công ty CP Nước giải khát Chương Dương		
Phải thu cước vận chuyển	3,154,744,011	995,874,880
Cộng nợ phải thu	87,606,373,426	89,991,680,153

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc		
Phí vận chuyển	21,520,006,800	15,230,603,937
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung		
Phí vận chuyển	34,327,130,167	22,505,897,476
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây		
Phí vận chuyển	16,800,400,487	9,002,455,299
- Cty CP Vận tải và Thương Mại		
Phí vận chuyển	136,242,401	2,895,081,980
- Cty CP VT GN&TM Quang Châu		
Phí vận chuyển		3,667,433,123
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9		
Phí vận chuyển	106,407,763	2,426,922,886
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn		
Mua thùng giấy 333	450,202,500	
Cộng nợ phải trả	73,340,390,118	55,728,394,701

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Trần Bình Nam

Lập, Ngày 15 tháng 11 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Quang Tiếp

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 78 Tôn Thất Thuyết, P.14, quận 4, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	27,496,000,000	12,799,346,429	8,530,934,108	68,532,857,856	197,359,138,393
Lợi nhuận công ty liên kết năm trước	-	-	-	0	13,961,459,818	13,961,459,818
Thay đổi do hợp nhất	-	-	1,135,675,229	567,837,614	(3,211,678,879)	(1,508,166,036)
Trích lập các quỹ trong năm trước	0	0	0	0	41,891,823,761	41,891,823,761
Chia cổ tức năm 2009, tăng cổ tức 2010	0	0	4,858,549,043	0	(9,717,098,086)	(4,858,549,043)
Khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc.	0	0	0	0	(43,608,872,658)	(43,608,872,658)
Chi tài trợ, hỗ trợ, cứu trợ lũ lụt	0	0	0	0	(7,335,000,000)	(7,335,000,000)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	27,496,000,000	18,793,570,701	9,098,771,722	58,181,356,574	193,569,698,997
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	27,496,000,000	18,793,570,701	9,098,771,722	58,181,356,574	193,569,698,997
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận của công ty Mẹ	-	-	-	-	3,258,019,868	3,258,019,868
Lợi nhuận tại các công ty con	-	-	-	-	6,663,119,428	6,663,119,428
Trích Quỹ và chi thưởng tại các công ty con	-	-	409,954,213	204,977,107	(2,077,967,552)	(1,463,036,232)
Chi cổ tức 2010	-	-	-	-	(20,119,460,675)	(20,119,460,675)
Chi tài trợ, hỗ trợ, cứu trợ lũ lụt	-	-	-	-	(540,000,000)	(540,000,000)
Chi thưởng HĐQT, BKS và CB, CNV	-	-	(494,827,778)	(247,413,889)	(7,782,065,473)	(7,782,065,473)
Giảm khác	-	-	-	-	(4,170,006,130)	(4,912,247,797)
Số dư cuối Quý	80,000,000,000	27,496,000,000	18,708,697,136	9,056,334,940	33,412,996,040	168,674,028,116

SĐKKD: 4103003986 - C. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN TP HCM, ngày 15 tháng 11 năm 2011

Nguyễn Quang Tiếp
 Tổng Giám đốc

Trần Bình Nam
 Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hà
 Người lập biểu